

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2010

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính 2010.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1004/QĐ-BXD ngày 23 tháng 6 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3903000039 đăng ký lần đầu vào ngày 26 tháng 07 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 5 ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ: **15.000.000.000 VND** (Mười lăm tỷ đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Công ty có 01 Chi nhánh trực thuộc là Chi nhánh Xekeman 1

Theo Quyết định số 58/QĐ - TTGDHN, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với Mã chứng khoán: S91.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Xây dựng công trình công cộng, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, thủy lợi, giao thông, cầu, đường, bến cảng, đường dây và trạm biến áp;
- Xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện, san lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông, kết cấu bằng kim loại;
- Gia công, lắp đặt các kết cấu thép phi tiêu chuẩn, lắp đặt các thiết bị thi công, thiết bị băng tải, sửa chữa cơ khí, sửa chữa ô tô và máy xây dựng.

Trụ sở: Số 37 Trường Chinh - Phường Phù Đồng - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai

Văn phòng giao dịch: Số 190 đường 2/9 - Phường Hòa Cường Bắc - Quận Hải Châu - Đà Nẵng

Tel: (84-59) 3 876 702 Fax: (84-59) 3 876 702

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2010 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Dương Hữu Thắng	Chủ tịch
Ông Dương Kim Ngọc	Thành viên
Ông Trần Thế Quang	Thành viên
Ông Thái Minh Thuận	Thành viên
Ông Trần Anh Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Thế Quang	Giám đốc
Ông Đặng Công Duẩn	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)***Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2010.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Trần Thế Quang**Giám đốc***Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2011*

Số : -11/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010
của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2010 được lập ngày 24 tháng 01 năm 2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 06 đến trang 28 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp. Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 03, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính tổng hợp này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; Đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 cho năm tài chính 2010:

- a) Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b) Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Dương Thúy Anh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1213/KTV

<i>Khách hàng</i>	CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01	<i>Tham chiếu</i>	
<i>Niên độ</i>	<i>năm tài chính 2010</i>	<i>Người thực hiện</i>	Đặng Thị Thu Hằng
<i>Khoản mục</i>	<i>Tổng hợp</i>	<i>Ngày thực hiện</i>	02/02/2010
<i>Bước công việc</i>			

Bảng tổng hợp sai sót điều chỉnh

Số T	Mã DV	Tham chiếu	Nội dung nghiệp vụ	Điều chỉnh trên KQKD và CĐKT			Điều chỉnh trên CĐKT			Ý kiến khách hàng	
				TK Nợ	TK Có	Số tiền	TK Nợ	TK Có	Số tiền	Ghi chú	Ngày
			NĂM NAY								
1	-		Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá đối với số dư tiền gửi có gốc ngoại tệ	4131	112	49,888	4131	112	49,888		
2	-		Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá đối với số dư vay ngắn hạn có gốc ngoại tệ	311	4131	27,158,769	311	4131	27,158,769		
3	-		Phân loại lại khoản lãi trả chậm tiền bảo hiểm công ty đang hạch toán vào chi phí tài chính	811	635	28,065,163	4212	4212	28,065,163		
4	-		Điều chỉnh thuế TNDN do chi phí lãi chậm nộp BHXH không được coi là chi phí hợp lệ khi tính thuế TNDN	821	3334	3,508,145	4212	3334	3,508,145		
9	-										
10	-										
11	-										
			Cộng năm nay			58,781,965			58,781,965		
			NĂM TRƯỚC								
1	-		Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN được giảm năm 2009 vào số dư đầu kỳ	3334	4211	382,598,934	3334	4211	382,598,934		

Số T	Mã DV	Tham chiếu	Nội dung nghiệp vụ	Điều chỉnh trên KQKD và CĐKT			Điều chỉnh trên CĐKT			Ý kiến khách hàng		
T				TK Nợ	TK Có	Số tiền	TK Nợ	TK Có	Số tiền	Ghi chú	Nội dung	Ngày
2	-					-						
3	-					-						
4	-					-						
5	-					-						
			Cộng năm trước			382,598,934			382,598,934			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		111,588,973,673	89,504,717,400
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24,307,024,378	4,702,127,220
1	Tiền	111	V.1.	24,307,024,378	4,702,127,220
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,750,366,418	27,416,300,017
1	Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	22,477,339,263	25,432,427,656
2	Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	832,715,542	1,444,588,042
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2.	959,467,936	1,058,440,642
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(519,156,323)	(519,156,323)
IV	Hàng tồn kho	140		61,681,408,380	55,415,646,326
1	Hàng tồn kho	141	V.3.	61,681,408,380	55,415,646,326
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,850,174,497	1,970,643,837
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		495,695,990	643,273,306
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	-	5,506,680
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	1,354,478,507	1,321,863,851
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		17,739,466,581	12,284,145,519
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		13,250,061,581	7,607,240,519
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	8,727,561,581	7,607,240,519
-	- Nguyên giá	222		89,731,040,523	88,587,828,779
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81,003,478,942)	(80,980,588,260)
3	Tài sản cố định vô hình	227		4,522,500,000	-
-	- Nguyên giá	228		4,522,500,000	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,280,030,000	4,280,030,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.7.	4,280,030,000	4,280,030,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		209,375,000	396,875,000
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	209,375,000	396,875,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		129,328,440,254	101,788,862,919

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		86,369,542,030	76,966,174,464
I	Nợ ngắn hạn	310		66,503,620,966	59,856,477,213
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	36,475,814,219	21,731,536,048
2	Phải trả người bán	312	VIII.2.4	15,926,433,611	21,602,879,985
3	Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	2,935,000,000	8,833,524,037
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	3,875,642,737	1,434,330,100
5	Phải trả người lao động	315		2,922,830,090	2,919,984,387
6	Chi phí phải trả	316		-	-
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11.	4,123,946,899	3,337,760,879
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		243,953,410	(3,538,223)
II	Nợ dài hạn	330		19,865,921,064	17,109,697,251
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.12.	19,747,280,643	16,980,525,723
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		118,640,421	129,171,528
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		42,958,898,224	24,822,688,455
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	42,958,898,224	24,822,688,455
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29,400,000,000	15,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		1,556,822,602	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		-	(229,311,878)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		27,108,881	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		5,612,482,634	4,913,218,754
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		782,652,132	573,518,947
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,579,831,975	4,565,262,632
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		129,328,440,254	101,788,862,919

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		111,448,020	111,448,020
5 Ngoại tệ các loại		285.11	-
<i>USD</i>	<i>V.I.</i>	<i>285.11</i>	-
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01**Người lập****Kế toán trưởng****Giám đốc****Lương Quý Hùng****Lại Văn Bách****Trần Thế Quang**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14.	51,708,652,961	47,171,234,837
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		51,708,652,961	46,850,015,041
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.17.	30,619,445,244	45,302,980,713
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21,089,207,717	1,547,034,328
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18.	271,131,934	10,970,774,810
7 Chi phí tài chính	22	VI.19.	6,216,113,742	2,745,173,264
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6,206,510,598	2,745,173,264
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.6	10,102,364,451	5,246,392,907
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		5,041,861,458	4,526,242,967
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.7	1,116,069,914	1,420,952,381
12 Chi phí khác	32		28,165,768	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,087,904,146	1,420,952,381
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,129,765,604	5,947,195,348
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.18.	932,532,563	1,381,932,716
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,197,233,041	4,565,262,632
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20.	3,395	3,128

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lương Quý Hùng

Lại Văn Bách

Trần Thế Quang

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	1		35,489,865,891	35,662,119,294
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-26,410,235,770	-29,740,639,224
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-4,687,056,381	-5,938,542,509
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(5,585,549,554)	(1,347,482,211)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(202,379,013)	(365,939,262)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		-	930,363,212
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-4,240,083,285	-5,242,336,980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,635,438,112)	(6,042,457,680)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,024,369,090)	(9,042,124,562)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,210,000,000	1,450,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	12,953,179,520
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		271,131,934	404,585,741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,543,237,156)	5,765,640,699
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		14,927,867,878	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		41,384,992,888	48,979,834,777
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23,129,238,452)	(47,379,262,817)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,400,000,000)	(368,280,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30,783,622,314	1,232,291,960
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		19,604,947,046	955,474,979
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,702,127,220	3,746,652,241
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(49,888)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	24,307,024,378	4,702,127,220

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lương Quý Hùng

Lại Văn Bách

Trần Thế Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2010

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1004/QĐ-BXD ngày 23 tháng 6 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3903000039 đăng ký lần đầu vào ngày 26 tháng 07 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 5 ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ: **15.000.000.000 VND** (Mười lăm tỷ đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Công ty có 01 Chi nhánh trực thuộc là Chi nhánh Xekeman 1

Theo Quyết định số 58/QĐ - TTGDHN, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với Mã chứng khoán: S91.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công cộng, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, thủy lợi, giao thông, cầu, đường, bến cảng, đường dây và trạm biến áp;
- Xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện, san lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông, kết cấu bằng kim loại;
- Gia công, lắp đặt các kết cấu thép phi tiêu chuẩn, lắp đặt các thiết bị thi công, thiết bị băng tải, sửa chữa cơ khí, sửa chữa ô tô và máy xây dựng.

Địa chỉ: Số 37 Trường Chinh - Phường Phù Đồng - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai

Văn phòng giao dịch: Số 190 đường 2/9 - Phường Hòa Cường Bắc - Quận Hải Châu - Đà Nẵng

Tel: (84-59) 3 876 702 Fax: (84-59) 3 876 702

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2010
(tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Sông Đà Account System. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2010

(tiếp theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	03-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
TSCĐ khác	03

3.2 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại số 190 đường 2/9 phường Hoà Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không phải trích khấu hao.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 9, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoa, Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu.

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2010
(tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn là thương hiệu Sông Đà được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau.

6. Nguyên tắc ghi nhận quỹ trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của Công ty được trích lập bằng 1%- 3% quỹ lương đóng Bảo hiểm xã hội.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động xây lắp, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2010

(tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế. Theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp. Riêng công trình thủy điện Hương Sơn Công ty áp dụng mức thuế suất 0% theo Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg ngày 19/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo Công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/09/2006 Công ty sẽ được giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ hoạt động kinh doanh chính trong 2 năm tiếp sau kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế TNDN theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, do hưởng ưu đãi cho Công ty niêm yết đăng ký giao dịch trước ngày 01/01/2007. Năm 2010 là năm thứ 2 Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo văn bản trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2010

(tiếp theo)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành bàn giao không còn các hạng mục dở dang, giá vốn được ghi nhận bằng tổng chi phí thực tế phát sinh đã được tập hợp phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

- Đối với các công trình còn có các hạng mục dở dang đến 31/12/2010 Công ty tiến hành kiểm kê, đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình đó để xác định giá vốn hạch toán trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Tiền mặt</i>	<i>886,210,040</i>	<i>964,986,746</i>
Văn phòng Công ty	324,960,717	782,697,713
Chi nhánh Xekaman 1	561,249,323	182,289,033
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>23,420,814,338</i>	<i>3,737,140,474</i>
Văn phòng Công ty	23,420,420,035	3,733,067,197
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Bình Định	3,250,319	3,112,296
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Bắc Gia lai	18,402,654,999	2,146,771,979
VND	18,397,257,296	2,146,771,979
USD	5,397,703	-
Ngân hàng TMCP Công thương Gia lai	1,627,108	1,586,660
Ngân hàng NN&PT Nông thôn chi nhánh Hải Châu - Đà Nẵng	5,003,904,092	1,573,737,648
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - Chi nhánh PleiKu	2,158,328	1,067,009
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	6,825,189	6,791,605
Chi nhánh Xekaman 1	394,303	4,073,277
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Bắc Gia lai	394,303	4,073,277
Tổng cộng	24,307,024,378	4,702,127,220
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Phải thu Bảo hiểm xã hội của nhân viên</i>	<i>95,492,193</i>	<i>72,280,794</i>
<i>Phải thu Bảo hiểm y tế của nhân viên</i>	<i>33,571,623</i>	<i>12,711,386</i>
<i>Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên</i>	<i>16,062,904</i>	<i>14,411,077</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2010

(tiếp theo)

Phải thu khác	814,341,216	959,037,385
Văn phòng Công ty:	644,605,420	735,299,302
Tiền Bồi Thường Vật chất, nhiên liệu phải thu	26,154,103	5,590,964
Nguyễn Văn Thắng	5,550,000	10,000,000
Trần Thế Quang	296,222,761	296,222,761
Thuế TNDN tạm nộp từ 2004 đến 2007	42,270,055	42,270,055
Thuế GTGT tạm nộp trước	260,291,549	345,149,170
Thuế TNCN truy thu từ năm 2004 đến 2007	10,729,266	21,868,957
Các đối tượng khác	3,387,686	14,197,395
Chi nhánh Xekaman 1:	169,735,796	223,738,083
Lương Văn Hải	144,500,000	171,500,000
Tiền lãi gốc phải thu CBCNV	2,643,632	28,230,521
Tiền Bảo hiểm thân thể phải thu CBCNV	1,364,000	3,163,500
Các đối tượng khác	21,228,164	20,844,062
Tổng cộng	959,467,936	1,058,440,642
3. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4,662,893,458	3,602,427,453
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>3,142,231,041</i>	<i>2,795,910,572</i>
<i>Chi nhánh Xekaman 1</i>	<i>1,520,662,417</i>	<i>806,516,881</i>
Công cụ, dụng cụ	127,927,399	134,812,805
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>124,286,070</i>	<i>133,105,671</i>
<i>Chi nhánh Xekaman 1</i>	<i>3,641,329</i>	<i>1,707,134</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56,890,587,523	51,678,406,068
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>23,861,379,725</i>	<i>22,981,962,429</i>
Công trình Thủy điện SêSan 3	2,924,376,663	2,924,376,663
Công trình Thủy điện Pleikrong	3,102,965,832	3,473,553,773
Công trình Thủy điện SêSan 4	980,558,343	2,134,001,424
Công trình Thủy điện cụm Ka nak	6,587,975,862	6,404,070,573
Công trình Thủy điện cụm An Khê	2,082,242,698	2,082,242,698
Công trình Thủy điện Hương Sơn	3,139,729,703	5,505,659,384
Công trình Thủy điện Hủa Na	1,872,476,462	406,429,108
Công trình đường Quốc lộ 51	3,119,425,356	-
Công trình Thủy điện Sơn La	51,628,806	51,628,806
<i>Chi nhánh Xekaman 1</i>	<i>33,029,207,798</i>	<i>28,696,443,639</i>
Công trình Thủy điện Xekaman 1	33,029,207,798	28,696,443,639
Cộng giá gốc hàng tồn kho	61,681,408,380	55,415,646,326
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nội địa	-	5,506,680
Cộng	-	5,506,680

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2010
(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất		Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2010	-		-	
Mua trong năm	4,522,500,000		4,522,500,000	
Tăng khác	-		-	
Giảm khác	-		-	
Số dư ngày 31/12/2010	4,522,500,000		4,522,500,000	
Giá trị hao mòn lũy kế	-		-	
Số dư ngày 01/01/2010	-		-	
Khấu hao trong năm	-		-	
Giảm khác	-		-	
Số dư ngày 31/12/2010	-		-	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2010	-		-	
Tại ngày 31/12/2010	4,522,500,000		4,522,500,000	
7. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
	428,003	4,280,030,000	428,003	4,280,030,000
Đầu tư dài hạn khác	428,003	4,280,030,000	428,003	4,280,030,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	3	30,000	3	30,000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đa	128,000	1,280,000,000	128,000	1,280,000,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	300,000	3,000,000,000	300,000	3,000,000,000
8. Chi phí trả trước dài hạn	01/01/2010		Số phân bổ trong	
	VND	Số tăng trong kỳ	kỳ	31/12/2010
				VND
Thương hiệu Sông Đà	396,875,000	-	187,500,000	209,375,000
Tổng cộng	396,875,000	-	187,500,000	209,375,000
(*) Chi phí thương hiệu được phân bổ vào chi phí quản lý và đã được loại trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.				
9. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010		01/01/2010	
	VND		VND	
Vay ngắn hạn	36,475,814,219		21,731,536,048	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc Gia Lai	29,707,235,954		17,434,882,063	
VND	28,692,481,511		17,434,882,063	
USD	1,014,754,443		-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2010

(tiếp theo)

Các đối tượng khác	6,768,578,265	4,296,653,985
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 9</i>	<i>6,766,477,684</i>	<i>4,294,553,404</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>2,100,581</i>	<i>2,100,581</i>
Tổng cộng	36,475,814,219	21,731,536,048

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2010	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND 31/12/2010
Thuế GTGT đầu ra	513,778,693	2,265,240,382	580,778,694	2,198,240,381
Thuế thu nhập doanh nghiệp	914,627,920	932,532,563	202,379,013	1,644,781,470
Thuế thu nhập cá nhân	5,923,487	158,790,971	132,093,572	32,620,886
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,434,330,100			3,875,642,737

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>607,086,884</i>	<i>452,143,167</i>
Văn phòng Công ty	475,807,936	421,808,467
Chi nhánh Xekaman 1	131,278,948	30,334,700
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>703,518,329</i>	<i>244,927,859</i>
Văn phòng Công ty	703,518,329	244,927,859
Chi nhánh Xekaman 1	-	-
<i>Bảo hiểm y tế</i>	<i>184,529,523</i>	<i>6,658,925</i>
Văn phòng Công ty	184,529,523	6,658,925
Chi nhánh Xekaman 1	-	-
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	<i>62,347,000</i>	<i>12,370,865</i>
Văn phòng Công ty	62,347,000	12,370,865
Chi nhánh Xekaman 1	-	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>2,566,465,163</i>	<i>3,337,760,879</i>
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>1,820,993,092</i>	<i>2,972,570,763</i>
Quỹ Sông Đà	202,265,057	263,032,900
Tiền dưỡng sức	56,368,552	56,368,552
Tiền lợi tức cổ phiếu năm 2008	24,300,000	24,300,000
Tiền Đảng phí	71,357,604	71,357,604
Quỹ ủng hộ huyện nghèo (Sơn La)	10,100,000	10,100,000
Xí nghiệp tư nhân Thái Hoà - Gia Lai	37,373,626	37,373,626
Trần Đình Thắng	50,000,000	50,000,000
Trương Quốc Đạt	-	39,467,432
Tiền lương CBCNV đã bỏ đơn vị	21,646,491	44,050,410
Tiền vật tư nằm ngoài giá trị doanh nghiệp	135,154,538	135,154,538
Phụ phí nộp Tổng công ty Sông Đà	80,005,251	80,005,251
Tiền thế chấp hợp đồng lao động	364,865,727	401,814,491
Quỹ ủng hộ bão lũ lụt	34,268,848	45,034,154

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2010

(tiếp theo)

Lưu Quốc Tuấn	-	41,109,276
Vật tư tháo dỡ cầu	27,680,000	27,680,000
Phải trả CBCNV tiền góp vốn vào Dự án khu đô thị mới Tân Tạo	525,000,000	950,000,000
Các đối tượng khác	180,607,398	695,722,529
Chi nhánh Xekaman1	745,472,071	365,190,116
Quỹ Sông Đà	13,357,945	13,357,945
Tiền thuế thu nhập cá nhân tạm trích	674,421,405	297,283,402
Quỹ đồng nghiệp Sông Đà	30,350,545	16,320,900
Quỹ vì người nghèo	8,900,000	6,800,000
Các đối tượng khác	18,442,176	31,427,869
Tổng cộng	4,123,946,899	3,337,760,879

12. Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	19,747,280,643	16,980,525,723
Vay dài hạn Công ty Cổ phần Sông Đà 9	9,139,655,123	9,139,655,123
Vay dài hạn Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	6,107,625,520	7,840,870,600
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai	4,500,000,000	-
Tổng cộng	19,747,280,643	16,980,525,723

13. Vốn chủ sở hữu				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2009	15,000,000,000	-	1,399,650,790	16,399,650,790
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	4,565,262,632	4,565,262,632
Giảm khác	-	-	(1,399,650,790)	(1,399,650,790)
Số dư tại ngày 31/12/2009	15,000,000,000	-	4,565,262,632	19,565,262,632
Tăng vốn trong năm nay	14,400,000,000	1,556,822,602	-	15,956,822,602
Lãi trong năm nay	-	-	5,197,233,041	5,197,233,041
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(4,182,663,698)	(4,182,663,698)
Số dư tại ngày 31/12/2010	29,400,000,000	1,556,822,602	5,579,831,975	36,536,654,577
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9			16,237,000,000	8,327,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác			13,163,000,000	6,673,000,000
Cộng			29,400,000,000	15,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2010

(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29,400,000,000	15,000,000,000
Vốn góp đầu năm	15,000,000,000	15,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	14,400,000,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	29,400,000,000	15,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,940,000	1,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,940,000	1,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2,940,000</i>	<i>1,500,000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	40,500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	<i>40,500</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,940,000	1,459,500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2,940,000</i>	<i>1,459,500</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

f) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

	01/01/2010	Số tăng	Số giảm	31/12/2010
		trong năm	trong năm	
Quỹ đầu tư phát triển	4,913,218,754	699,263,880	-	5,612,482,634
Quỹ dự phòng tài chính	573,518,947	209,133,185	-	782,652,132

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	50,456,749,626	43,663,490,666
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,251,903,335	3,507,744,171
Tổng cộng	51,708,652,961	47,171,234,837

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	321,219,796
Tổng cộng	-	321,219,796

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2010

(tiếp theo)

16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	50,456,749,626	43,342,270,870
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,251,903,335	3,507,744,171
Tổng cộng	51,708,652,961	46,850,015,041
17. Giá vốn hàng bán	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	29,423,943,124	43,056,809,532
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,195,502,120	2,246,171,181
Tổng cộng	30,619,445,244	45,302,980,713
18. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76,131,934	63,597,581
Cổ tức được chia	195,000,000	365,937,229
Doanh thu từ bán chứng khoán	-	10,541,240,000
Tổng cộng	271,131,934	10,970,774,810
19. Chi phí tài chính	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6,206,510,598	2,745,173,264
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,603,144	-
Tổng cộng	6,216,113,742	2,745,173,264
20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	53,095,854,809	59,241,742,232
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	46,966,089,205	52,812,505,016
<i>Thu nhập được loại trừ khi tính thuế</i>	<i>195,000,000</i>	<i>365,937,229</i>
<i>+ Lãi cổ tức nhận được</i>	<i>195,000,000</i>	<i>365,937,229</i>
<i>Chi phí được loại trừ khi tính thuế</i>	<i>359,390,747</i>	<i>482,041,868</i>
<i>+ Chi phí thương hiệu Sông Đà</i>	<i>187,500,000</i>	<i>187,500,000</i>
<i>+ Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	<i>171,890,747</i>	<i>294,541,868</i>
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6,294,156,351	6,063,299,987
<i>Trong đó lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>5,128,052,197</i>	
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,573,539,088	1,836,680,215

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2010
(tiếp theo)

Thuế TNDN được miễn giảm	641,006,525	454,747,499	
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	932,532,563	1,381,932,716	
21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24,579,985,069	30,905,875,050	
Chi phí nhân công	6,146,357,744	6,802,004,978	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,527,945,756	3,765,407,108	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,717,386,898	5,141,166,692	
Tổng cộng	40,971,675,467	46,614,453,828	
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,197,233,041	4,565,262,632	
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-	
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5,197,233,041	4,565,262,632	
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,530,655	1,459,500	
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,395	3,128	
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
23. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND	
Trả tiền vay Công ty Cổ phần Sông Đà 9 không bằng tiền, qua bù trừ công nợ phải thu	717,622,476	-	
Đánh giá lại số dư tiền vay có gốc ngoại tệ cuối năm làm giảm tiền vay phải trả	27,158,769	-	
VIII. Những thông tin khác			
1. Thông tin về các bên liên quan			
1.1 Giao dịch với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu			
Chi nhánh Sông Đà 9.02	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ	2,584,011,818	-
1. Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm			
		Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lương		528,710,172	576,659,023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2010

(tiếp theo)

Tổng cộng		528,710,172	576,659,023
1.2 Số dư với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH MTV Sông Đà 908	Cùng tập đoàn	23,055,307	23,055,307
Các khoản phải trả			
Chi nhánh Sông Đà 902	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ	-	110,283,006
Chi nhánh Sông Đà 904	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ	-	205,944,855
Chi nhánh Sông Đà 907	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ	-	400,669,914
Các khoản vay			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	15,908,233,388	13,434,208,527
2. Những thông tin khác			
2.1 Phải thu của khách hàng		31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Văn phòng Công ty		17,648,118,845	22,324,694,423
Vũ Công Điện - Yaly - Gia Lai		108,039,775	108,039,775
Công ty Cổ phần 520		44,514,274	44,514,274
Công ty Cổ phần 507		38,784,001	38,784,001
Công ty Cổ phần 711		10,365,086	10,365,086
Lê Xuân Chiến - Yaly		260,305,940	260,305,940
Doanh nghiệp tư nhân Phú Minh		4,789,688	4,789,688
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xây dựng 81		610,000,000	154,000,000
Lê Thị Sáu		4,000,000	4,000,000
Ban quản lý dự án Thủy điện 7		8,572,525,767	8,572,525,767
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		767,118,174	1,071,908,388
Công ty Cổ phần Sông Đà 505 - Chinh nhánh 555		-	158,744,910
Công ty Cổ phần Sông Đà 19		10,627,190	10,627,190
Ban điều hành Thủy Điện SêSan 3		-	180,037,519
Ban điều hành Thủy điện SêSan 4		3,632,585,740	5,237,073,178
Công ty Cổ phần Sông Đà 27		-	251,175,066
Công ty Cổ phần thủy điện Hương Sơn		1,773,625,701	5,693,552,701
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Sông Đà		-	523,950,579
Công ty Cổ phần Vận tải dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh		-	300,361
Công ty Cổ phần Sông Đà 3		927,782,323	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc Bà Rịa - Vũng Tàu		700,276,726	-
Tổng Công ty Sông Đà		167,334,460	-
Công ty TNHH Vạn Trường Thành		15,444,000	-
Chi nhánh Xekaman 1		4,829,220,418	3,107,733,233
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 1		4,751,233,704	1,759,297,733
Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật và Hỗ trợ tài năng trẻ		-	954,024,014
Phan Đình Cường - Máy Kobeko 320		-	367,458,548

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2010

(tiếp theo)

Công ty Việt Bắc - Bộ Quốc phòng	15,157,670	15,157,670
Chi nhánh Tây Nguyên - Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	12,950,008	11,795,268
Công ty TNHH Hoa Thủy	49,879,036	-
Tổng cộng	22,477,339,263	25,432,427,656
2.2 Trả trước cho người bán	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>520,142,554</i>	<i>1,134,015,054</i>
Vũ Công Điện - Yaly	57,147,247	57,147,247
Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Máy Hoà Bình	-	2,250,000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trung Linh	50,000,000	50,000,000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 908	23,055,307	23,055,307
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	-	84,000,000
Doanh nghiệp tư nhân Hà Nam	70,000,000	70,000,000
Ban quản lý dự án Khu đô thị mới Tân Tạo - TP HCM	-	519,622,500
Công ty TNHH COSH	63,940,000	63,940,000
Phạm Sỹ Chức	-	264,000,000
Công ty Cổ phần Tư vấn Địa kỹ thuật & Thiết kế xây dựng G.TECH	50,000,000	-
Công ty TNHH Vạn Trường Thành	110,000,000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế & Kiểm định Xây dựng Miền Trung	23,000,000	-
Các đối tượng khác	73,000,000	-
<i>Chi nhánh Xekaman 1</i>	<i>312,572,988</i>	<i>310,572,988</i>
Nguyễn Văn Chiến (Máy xúc Kobeco)	185,898,798	285,898,798
Công ty TNHH Hoa Thủy	102,000,000	-
Xí nghiệp Sản xuất ứng dụng nhũ tương nhựa đường	24,674,190	24,674,190
Tổng cộng	832,715,542	1,444,588,042
2.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	1,348,778,507	1,062,163,851
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>669,115,799</i>	<i>514,519,322</i>
Đặng Chí Công	22,095,000	-
Lê Sỹ Tiến	13,249,000	-
Lê Xuân Thủy	129,009,700	129,984,700
Nguyễn Văn Bình	12,270,742	12,270,742
Nguyễn Văn Phú	-	13,389,550
Nguyễn Ngọc Dũng	14,292,822	3,231,822
Nguyễn Văn Phú	-	10,003,163
Nguyễn Ngọc Hoàn	19,200,000	19,200,000
Nguyễn Đức Thanh	10,497,200	-
Hoàng Thị ái Nhân	12,925,201	-
Nguyễn Tư Trung	11,700,000	-
Nguyễn Văn Hiệu	11,613,000	-
Nguyễn Văn Chinh	12,990,422	-
Tạm ứng tiền thu vốn	119,667,229	145,087,229
Tạm vay tiền ăn 2009	33,829,845	103,415,846

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2010

(tiếp theo)

Tạm vay tiền ăn 2010	117,281,062	-
Tiền vay ăn CN Xêkaman1	7,648,415	-
Các đối tượng khác	120,846,161	77,936,270

Chi nhánh Xekaman 1	679,662,708	547,644,529
Nguyễn Ngọc Dũng	-	15,938,192
Phạm Văn Kiên	83,500,000	65,500,000
Nguyễn Tuyền Triệu	-	33,333,000
Nguyễn Văn Thanh	161,299,444	143,246,944
Trần Văn Trung	51,197,147	5,605,942
Trần Văn Trịnh	19,372,120	20,172,120
Lại Đức Tiến	106,924,684	16,723,582
Nguyễn Thị Thúy Nga	23,130,000	3,500,000
Đình Quang Khanh	13,000,000	-
Tiền ăn của CBCNV	162,127,985	155,593,800
Tạm ứng lương	39,012,982	54,450,000
Các đối tượng khác	20,098,346	33,580,949
Các khoản ký cược ký quỹ	5,700,000	259,700,000
Công ty Điện lực Gia Lai	5,700,000	5,700,000
Công trình thủy điện Hương Sơn	-	254,000,000

Tổng cộng	1,354,478,507	1,321,863,851
------------------	----------------------	----------------------

2.4 Phải trả người bán

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty	10,157,468,420	16,859,068,312
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại Hùng Thịnh	275,663,657	-
Cửa hàng Nguyễn Thanh Sơn	27,776,000	127,776,000
DNTN Vĩnh Hiệp - Hoàng Văn Thu	84,738,000	84,738,000
Công ty TNHH Thương mại Thụy Dương	-	169,629,063
Cty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Quân	252,553,475	-
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Hoàng Phát - Hà Nội	235,575,400	167,067,400
Công ty Cổ phần Xây dựng Thanh Xuân	204,558,542	292,275,320
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Việt Nam CAVICO	306,749,136	306,749,136
Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng máy Hòa Bình	1,043,290,800	339,536,950
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trường Phúc	-	101,424,750
Công ty Cổ phần Xây dựng dịch vụ và Thương mại Sơn Hải	46,769,000	159,240,000
Phan Đình Cường	280,511,685	-
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	399,999,999	2,016,010,837
Chi nhánh Sông Đà 902	-	110,283,006
Công ty CP Sông đà 3	-	836,224,593
Công ty Cổ phần Sông Đà 10-1	5,904,046,427	5,904,046,427
Chi nhánh Sông Đà 904	-	205,944,855
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly - Xê Ka Mản 1	-	4,476,490,822
Chi nhánh Sông Đà 907	-	400,669,914
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	100,531,826	-
Các đối tượng khác	994,704,473	1,160,961,239

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2010
(tiếp theo)

Chi nhánh Xekaman 1	5,768,965,191	4,743,811,673
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	3,168,885,454	2,584,283,677
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 406		304,790,214
Xí nghiệp Sông Đà 11-2 - Thăng Long	148,964,621	101,160,384
Cửa hàng Nguyễn Thanh Sơn	48,103,000	148,103,000
Ắc quy Vĩnh Phú	91,575,000	79,750,000
Xí nghiệp Sông Đà 3.01	272,289,323	272,298,727
Công ty TNHH Phát triển kinh tế và Hỗ trợ tài năng trẻ	1,031,111,280	145,607,133
Phan Đình Cường	417,655,545	128,037,543
Xưởng sửa chữa ô tô Garage Toàn	129,727,500	129,727,500
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ xây dựng 81	255,278,824	743,686,373
Các đối tượng khác	205,374,644	106,367,122
Tổng cộng	15,926,433,611	21,602,879,985
2.5 Người mua trả tiền trước	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty	2,935,000,000	7,833,524,037
Công ty cổ phần Thủy điện Hương Sơn	-	2,540,000,000
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 1	-	5,293,524,037
Công ty Cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	2,935,000,000	
Chi nhánh Xekaman 1	-	1,000,000,000
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 1	-	1,000,000,000
Tổng cộng	2,935,000,000	8,833,524,037
2.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4,322,639,544	3,231,801,500
Chi phí vật liệu quản lý	496,314,606	432,139,502
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	228,515,121	186,891,457
Chi phí khấu hao TSCĐ	255,967,473	191,632,818
Thuế, phí và lệ phí	5,210,000	16,072,996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292,332,239	119,449,036
Chi phí bằng tiền khác	4,501,385,468	1,068,405,598
Tổng cộng	10,102,364,451	5,246,392,907
2.7 Thu nhập khác	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Nhượng bán thanh lý tài sản cố định	1,106,363,636	1,420,952,381
Thu nhập khác	9,706,278	-
Tổng cộng	1,116,069,914	1,420,952,381

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2010

(tiếp theo)

2.8 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2009 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót và phân loại lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

2.8.1 Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh

a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,816,929,034	1,434,330,100	(382,598,934)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4,182,663,698	4,565,262,632	382,598,934

b. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,764,531,650	1,381,932,716	(382,598,934)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,182,663,698	4,565,262,632	382,598,934
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,866	3,128	262

2.8.2 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 giảm 382.598.934 đồng là do:

- Công ty kê khai bổ sung và ghi giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009 tương ứng 433.102.930 đồng theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính.
- Công ty điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế năm 2009 do một số khoản chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN dẫn đến số thuế TNDN phải nộp tăng 50.503.996 đồng.

Gia Lai, ngày 25 tháng 01 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lương Quý Hùng

Lại Văn Bách

Trần Thế Quang